

Bài tập:
Sắp xếp câu
(thêm dấu câu):

1. 你 请 一下 等

Nǐ qǐng yíxià děng

2. 请 你 可以 吃饭 我 吗

Qǐng nǐ kěyǐ chīfàn wǒ ma

3. 我 说 请 听

Wǒ shuō qǐng tīng

4. 请 去 你 出

Qǐng qù nǐ chū

5. 我 请 他 做客 他家 来

Wǒ qǐng tā zuòkè tājiā lái